|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  Số: 05/2019/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2019* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Xét đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 343/TTr-STC ngày 18/12/2018; Sở Xây dựng tại Công văn số 10383/SXD-KTXD ngày 06/11/2018, Cục Thuế thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 4191/CT-THNVDT ngày 25/10/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3378/STNMT-KS ngày 25/10/2018* *và Công văn số 4012/STNMT-KS ngày 17/12/2018, UBND quận Sơn Trà tại Công văn số 1963/UBND-TCKH ngày 26/10/2018, UBND quận Thanh Khê tại Công văn số 1502/UBND-TCKH ngày 22/10/2018, UBND huyện Hòa Vang tại Công văn số 1853/UBND-TCKH ngày 23/10/2018 và Công văn số 4293/STP-XDKTVB ngày 12/12/2018 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo văn bản; trên cơ sở ý kiến của các thành viên UBND thành phố.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Cục Thuế thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND các quận, huyện và các đơn vị có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện, tổ chức công tác quản lý thuế tài nguyên theo đúng quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởngBộ Tài chính, Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019 và thay thế Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Đức Thơ**

|  |
| --- |
| **Phụ lục** |
| **BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN**  **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** |

*(Kèm theo Quyết định số: 05 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2019  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

| **Mã nhóm, loại tài nguyên** | | | | | | **Tên nhóm, loại tài nguyên**/ **Sản phẩm tài nguyên** | **Đơn vị tính** | **Giá tính thuế tài nguyên  (Đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |
|
|  |
|
|
| **I** |  |  |  |  |  | **KHOÁNG SẢN KIM LOẠI** |  |  |
|  |  |  | I40107 |  |  | Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn | tấn | 4.500.000 |
|  |  |  | I40108 |  |  | Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn | tấn | 5.100.000 |
|  |  | I402 |  |  |  | Vàng kim loại (vàng cốm);vàng sa khoáng | kg | 750.000.000 |
| **II** |  |  |  |  |  | **KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI** |  |  |
|  | **II1** |  |  |  |  | **Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình** | m3 | 49.000 |
|  | **II2** |  |  |  |  | **Đá, sỏi** |  |  |
|  |  | II201 |  |  |  | ***Sỏi*** |  |  |
|  |  |  | II20102 |  |  | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | m3 | 204.000 |
|  |  | II202 |  |  |  | ***Đá xây dựng*** |  |  |
|  |  |  | II20203 |  |  | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường |  |  |
|  |  |  |  | II2020301 |  | Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | m3 | 100.000 |
|  |  |  |  | II2020302 |  | Đá hộc và đá base | m3 | 110.000 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | II2020303 |  | Đá cấp phối | m3 |  |
|  |  |  |  |  | II202030301 | - Đá cấp phối Dmax 25 | m3 | 170.000 |
|  |  |  |  |  | II202030302 | - Đá cấp phối Dmax 37,5 | m3 | 155.000 |
|  |  |  |  | II2020304 |  | Đá dăm các loại | m3 |  |
|  |  |  |  |  | II202030401 | - Đá 0,5x1 |  | 185.000 |
|  |  |  |  |  | II202030402 | - Đá 1x2 |  | 240.000 |
|  |  |  |  |  | II202030403 | - Đá 2x4 |  | 240.000 |
|  |  |  |  |  | II202030404 | - Đá 4x6 |  | 225.000 |
|  |  |  |  |  | II202030405 | - Đá 0,5x2 |  | 240.000 |
|  |  |  |  |  | II202030406 | - Đá 0,5x16 |  | 240.000 |
|  |  |  |  |  | II202030407 | - Đá 1x1,5 |  | 240.000 |
|  |  |  |  |  | II202030408 | - Đá 1x1,9 |  | 240.000 |
|  |  |  |  |  | II202030409 | - Đá 1x15 |  | 240.000 |
|  |  |  |  |  | II202030410 | - Đá 2x3 |  | 240.000 |
|  |  |  |  | II2020305 |  | Đá lô ca | m3 | 140.000 |
|  |  |  |  | II2020306 |  | Đá chẻ, đá bazan dạng cột | m3 | 280.000 |
|  | **II5** |  |  |  |  | **Cát** |  |  |
|  |  | II501 |  |  |  | ***Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)*** | m3 | 56.000 |
|  |  | II502 |  |  |  | ***Cát xây dựng*** |  |  |
|  |  |  | II50201 |  |  | Cát đen dùng trong xây dựng | m3 | 100.000 |
|  |  |  | II50202 |  |  | Cát vàng dùng trong xây dựng | m3 | 245.000 |
|  |  | II503 |  |  |  | ***Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)*** | m3 | 110.000 |
|  | **II6** |  |  |  |  | **Cát làm thủy tinh (cát trắng)** | m3 | 350.000 |
|  | **II7** |  |  |  |  | **Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)** | m3 | 119.000 |
|  | **II8** |  |  |  |  | **Đá Granite** |  |  |
|  |  | II806 |  |  |  | ***Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)*** | m3 | 800.000 |
|  | **II11** |  |  |  |  | **Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)** |  |  |
|  |  | II1101 |  |  |  | ***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)*** | tấn | 210.000 |
|  |  | II1102 |  |  |  | ***Cao lanh dưới rây*** | tấn | 560.000 |
|  | **II24** |  |  |  |  | **Khoáng sản không kim loại khác** |  |  |
|  |  | II2405 |  |  |  | ***Quặng Tacl (Tale)*** |  |  |
|  |  |  | II240501 |  |  | Quặng Tacl khai thác | tấn | 630.000 |
|  |  |  | II240502 |  |  | Bột Tacl | tấn | 1.120.000 |
| **V** |  |  |  |  |  | **NƯỚC THIÊN NHIÊN** |  |  |
|  | **V1** |  |  |  |  | **Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp** |  |  |
|  |  | V101 |  |  |  | ***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp*** |  |  |
|  |  |  | V10101 |  |  | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | m3 | 300.000 |
|  |  |  | V10102 |  |  | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ) | m3 | 450.000 |
|  |  |  | V10104 |  |  | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch... | m3 | 26.000 |
|  |  | V102 |  |  |  | ***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp*** |  |  |
|  |  |  | V10201 |  |  | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m3 | 150.000 |
|  | **V2** |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch** |  |  |
|  |  | V301 |  |  |  | Nước mặt | m3 | 5.000 |
|  |  | V302 |  |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) | m3 | 6.000 |
|  | **V3** |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác** |  |  |
|  |  | V301 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá | m3 | 70.000 |
|  |  | V302 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng | m3 | 40.000 |
|  |  | V303 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) | m3 | 5.000 |